

16. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9 năm 2022

%

	Tháng 9 năm báo cáo so với				Bình quân quý III năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	Bình quân 9 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
	Kỳ gốc 2019	Tháng 9 năm 2021	Tháng 12 năm 2021	Tháng 8 năm 2022		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	108,14	103,42	104,55	100,28	102,87	102,09
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,26	102,11	105,65	99,88	102,07	101,30
<i>Trong đó:</i> Lương thực	114,78	103,66	101,72	100,00	104,09	104,81
Thực phẩm	110,71	100,67	107,09	99,75	100,46	99,24
Ăn uống ngoài gia đình	106,27	104,72	104,72	100,13	104,81	104,17
Đồ uống và thuốc lá	107,89	102,06	102,35	100,15	103,37	103,86
May mặc, mũ nón và giày dép	107,20	102,38	102,33	100,09	102,30	102,11
Nhà ở và vật liệu xây dựng	114,71	110,76	112,76	103,54	104,28	98,08
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,77	102,15	101,51	100,01	102,17	101,95
Thuốc và dịch vụ y tế	100,26	100,11	100,11	100,00	100,12	100,09
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	110,34	107,42	102,83	97,51	111,60	117,49
Bưu chính viễn thông	98,22	98,80	99,65	99,97	98,87	98,88
Giáo dục	102,34	100,67	100,64	100,54	100,31	100,16
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	102,34	100,57	100,57	100,57	100,19	100,06
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,54	100,36	100,39	99,98	100,38	100,07
Hàng hóa và dịch vụ khác	103,44	100,65	100,55	99,95	100,72	100,78
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	125,89	99,69	98,23	97,90	101,33	102,45
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,90	103,47	103,22	100,62	102,42	100,46